



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ NAM ĐIỀN, HUYỆN NGHĨA HÙNG, TỈNH NAM ĐỊNH

MỤC LỤC

A. 3	
1 Vị trí địa lý	4
2 Đặc điểm địa hình	4
3. Đặc điểm thời tiết khí hậu	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu	4
5. Phân bố dân cư, dân số	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế	6
B. 6	
1. Lịch sử thiên tai	6
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH	7
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH	8
4. Đối tượng dễ bị tổn thương	8
5. Hạ tầng công cộng	8
6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)	10
7. Nhà ở	11
8. Nước sạch, vệ sinh và môi trường	11
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến	11
10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	12
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh	12
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	13
13. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH	14
14. Các lĩnh vực/ngành then chốt khác	15
15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)	15
16. Bảng tổng hợp hiện trạng TTDBTT về PCTT và TUBĐKH	
C. 33	
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng	16
2. Hạ tầng công cộng	16
3. Công trình thủy lợi	17
4. Nhà ở	18
5. Nước sạch, vệ sinh và môi trường	18
6. Y tế và quản lý dịch bệnh	19
7. Giáo dục	20
8. Rừng	20
9. Trồng trọt	21
10. Chăn nuôi	22
11. Thủy Sản	22
12. Du lịch	23
13. Buôn bán và dịch vụ khác	24
14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	24
15. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH	25
16. Giới trong PCTT và BĐKH	26
17. Các lĩnh vực/ngành then chốt	27
D. 45	
1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH	27
2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH	27
3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã	28
4. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã	28
E. 51	
1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá	29
2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn	29
3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá	29
F. 67	
1. Khái niệm	30
2. Nội dung đánh giá	31

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Nam Điền là xã thuộc tiểu vùng kinh tế mới ven biển huyện Nghĩa Hưng, được thành lập năm 1978 do quá trình khai khẩn lấn biển, xã cách Trung tâm huyện 35 km về phía Nam với tổng diện tích hành chính 719,5ha. Địa hình của xã có tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp TT Rạng Đông; Phía Nam giáp khu vực nuôi trồng thủy sản vùng Cồn Xanh; Phía Đông giáp vùng Ô Đông Nam Điền đất công huyện Nghĩa Hưng; Phía Tây là sông đáy giáp tỉnh Ninh Bình.
- Xã có 10 xóm cũng là 10 đội sản xuất, phân bố ở 4 Ô. Dân tộc sống trên địa bàn xã chủ yếu là dân tộc kinh.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Là xã biên giới biển được bao quanh bởi 4 mặt đê, sông Đáy (phía Tây) chạy dọc theo chiều dài của xã ra biển, con sông này giữ một vị trí rất quan trọng cả về kinh tế lẫn Quốc phòng.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các xóm dễ bị chia cắt: Xóm 10 và 1 phần xóm 9.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông Đáy
- Chế độ thủy văn, thủy triều: bán nhật triều

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	23,7		Tăng 1,2°C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	29	7	Tăng thêm khoảng 1-2°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	5,1	12/1975	
4	Lượng mưa Trung bình	mm	1757		Tăng thêm khoảng 28.1 mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*)¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng lên	

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

2	Xu hướng bão	Tăng lên	
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Tăng lên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	27% diện tích - 100ha
7	Nguy cơ nhiễm mặn	Tăng lên	

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xóm 1	247	918	446	472	20	19	3	0	21	10
2	Xóm 2	201	735	353	382	19	15	1	0	18	5
3	Xóm 3	262	991	491	500	28	24	5	0	23	11
4	Xóm 4	207	831	400	431	4	4	2	1	18	2
5	Xóm 5	200	732	361	371	16	16	2	1	18	2
6	Xóm 6	204	726	356	370	22	18	2	1	19	2
7	Xóm 7	199	779	389	390	10	8	1	0	18	5
8	Xóm 8	181	694	353	341	12	9	2	0	16	3
9	Xóm 9	158	604	301	303	12	11	2	0	13	4
10	Xóm 10	321	1.222	584	638	23	20	6	4	29	3
Tổng số		2.180	8.232	4.043	4.189	123	157	26	7	193	47

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	719.50
1	Nhóm đất Nông nghiệp	482.21

1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	114.76
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	12.76
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	47.49
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	54.51
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	367.31
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	367.31
1.4	Diện tích Đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	0.14
2	Diện tích Đất chưa Sử dụng	226.26
*	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng :	
	- Đất nông nghiệp	99%
	- Đất ở	95%

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	24.05	1120	125	60%
2	Chăn nuôi	2.1	70	110	85%
3	Nuôi trồng thủy sản	20.5	250	150	30%
4	Đánh bắt hải sản	8.17	60	180	5.%
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	4.4	45	160	15%
6	Buôn bán	3.05	100	140	95%
7	Ngành nghề xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	37.73	538	175	0%

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị tính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
2012	Bão	Tất cả các xóm trong toàn xã	- Xóm 1, xóm 9 xóm 10 mức độ cao. - 7 xóm còn lại mức độ trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	0	Người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	0	Người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	57		Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0		Cái
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0		Cái
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0		Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0		Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	150		Ha
				9. Số ha cây ăn quả, cây bóng mát bị thiệt hại:	71		Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	100		Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0		Cái
				12. Số gia súc, gia cầm bị thiệt hại	0		Con
				13. Số Km đường điện bị thiệt hại	0		Km
				14. Kênh mương bị thiệt hại	0		Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	50		Cái
Ước tính thiệt hại kinh tế:				9 tỷ VNĐ			
2013	Bão	Tất cả các xóm trong toàn xã	- Xóm 1, xóm 9 xóm 10 mức độ cao. - 7 xóm còn lại mức độ trung bình	1. Số nhà bị thiệt hại:	45		Cái
				2. Số ha cây ăn quả, cây bóng mát bị thiệt hại:	32		Ha
				3. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: (bò đằm)	2		Km
				4. Số ha rau màu, ngô bị thiệt hại:	60		Ha

				Ước tính thiệt hại kinh tế:	15 tỷ VNĐ	
2016	Bão	Tất cả các xóm trong toàn xã	- Xóm 1, xóm 9 xóm 10 mức độ cao. -7 xóm còn lại mức độ trung bình	1. Số nhà bị thiệt hại:	36	cái
				2. Số trường học bị thiệt hại: MN, Cấp 1, Cấp 2	03	cái
				3. Số ha cây ăn quả, cây bóng mát bị thiệt hại:	60	Ha
				4. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	01	Cái
				5. Diện tích rau màu bị thiệt hại	20	Ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	23 tỷ VNĐ	
2017	Bão	Xóm 9 và khu bãi tây	- Xóm 9 mức độ cao. - khu bãi tây mức độ trung bình	1. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: bị ngập lụt và sạt lở ao đầm	94	Ha
				2. Diện tích rau màu thiệt hại	23	Ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	24 tỷ VNĐ	
01/2016	Rét hại	Tất cả các xóm trong toàn xã	10/10 xóm mức độ cao	1. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	105	Ha
				2. Diện tích rau màu bị thiệt hại	85 ha	Ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	15,5 tỷ VNĐ	
10/2017	Ngập lụt do mưa lớn	Tất cả các xóm trong toàn xã	Xóm 1, xóm 9, xóm 10 mức độ cao, các xóm còn lại mức độ trung bình	1. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	100	Ha
				2. Diện tích rau màu bị thiệt hại	162	Ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	10 tỷ VNĐ	

2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

TT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Xóm 1, xóm 9 và xóm 10, Xóm 2, 3, 4,5,6,7,8	Cao Trung bình	Tăng Tăng	Cao Cao

2	Ngập lụt	Xóm 9,10	Cao	Tăng	Cao
		Xóm 1, 2,3,4,5,6,7,8	Trung bình	Tăng	Cao
3	Hạn Hán	Xóm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	Trung bình	Tăng	Trung bình
4	Rét đậm rét hại	Xóm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	Cao	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Xóm 1,10	Cao	Cao	Cao
		Xóm 2,3,4,5,6,7,8,9	Trung bình	Cao	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Xóm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	Trung bình	Trung bình	Trung bình
3	Lượng mưa thay đổi	Xóm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	Cao	Cao	Cao
4	Hiện tượng thiên tai cục đoạn: Nhiễm mặn diện rộng	Xóm 1, 9, 10	Trung bình	Cao	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBĐKH



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương															Tổng số đối tượng DBTT	
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Tổng	Nữ
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Xóm 1	26	64	82	188	3	46	87	4	13	2	5	0	3	1	1	364	164
2	Xóm 2	26	58	83	175	5	35	83	3	6	0	0	0	1	0	0	328	152
3	Xóm 3	51	100	102	212	10	58	129	3	9	0	0	0	5	0	0	465	224
4	Xóm 4	34	76	56	138	7	37	74	2	5	0	0	0	2	0	0	302	136
5	Xóm 5	29	59	62	125	8	41	77	3	7	1	2	1	2	0	1	281	145
6	Xóm 6	24	51	77	133	6	48	96	3	7	0	1	1	2	0	0	296	159
7	Xóm 7	49	86	87	160	9	41	74	3	7	0	0	0	1	0	0	337	189
8	Xóm 8	24	57	91	166	7	42	73	3	4	0	1	0	2	0	0	310	167
9	Xóm 9	27	54	61	129	5	32	55	3	8	0	0	0	2	0	0	253	128
10	Xóm 10	56	123	128	264	10	68	177	6	8	0	2	4	6	0	1	591	272
Tổng toàn xã		346	728	829	1690	70	448	925	33	74	3	11	6	26	1	3	3527	1736

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xóm 1	Cột điện	10	Cột	130	75	55
		Dây điện	10	Km	5	4	1
		Trạm điện	10	Trạm	3	3	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	215	215	0
2	Xóm 2	Cột điện	10	Cột	125	60	65
		Dây điện	10	Km	4.5	3	1.5
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	183	183	0
3	Xóm 3	Cột điện	10	Cột	135	100	35
		Dây điện	10	Km	5.5	4	1.5
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	241	241	0
4	Xóm 4	Cột điện	10	Cột	150	100	50
		Dây điện	10	Km	6	4	2
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	195	195	0
5	Xóm 5	Cột điện	10	Cột	100	80	20
		Dây điện	10	Km	3.5	3	0.5
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	178	178	0
6	Xóm 6	Cột điện	10	Cột	90	80	10
		Dây điện	10	Km	3	3	0
		Trạm điện	10	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	180	180	0
7	Xóm 7	Cột điện	10	Cột	90	70	20
		Dây điện	10	Km	3	2.5	0.5
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	174	174	0
8	Xóm 8	Cột điện	10	Cột	90	65	25
		Dây điện	10	Km	3	2.5	0.5
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	%	156	156	0
9	Xóm 9	Cột điện	10	Cột	120	70	50
		Dây điện	10	Km	4.5	3.5	1
		Trạm điện	10	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	142	142	0
10	Xóm 10	Cột điện	10	Cột	110	65	45
		Dây điện	10	Km	4	3.5	0.5
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	293	293	0

b) Đường và cầu cống, ngầm trần

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1	Xóm 1	Đường tỉnh/huyện	0	km	0	0	0	0
		Đường xã	3	km	1.08	1.02	0.06	0
		Đường thôn	9	km	4.62	0.462	4.158	0
		Đường nội đồng	12	km	2.83	0	0.83	2
		Tổng đường Xóm	9	km				
2	Xóm 2	Đường tỉnh/huyện	0	km	0	0	0	0
		Đường xã	3	km	0.25	0.25	0	0
		Đường thôn	8	km	3.27	0.27	3	0
		Đường nội đồng	13	km	2.26	0	0.26	2
		Tổng đường Xóm	9	km				
3	Xóm 3	Đường tỉnh/huyện	0	km	0	0	0	0
		Đường xã	3	km	0.25	0.25	0	0
		Đường thôn	8	km	4.86	0.86	4	0
		Đường nội đồng	13	km	4.3	0	1	3.3
		Tổng đường Xóm	9	km				
4	Xóm 4	Đường tỉnh/huyện	0	km	0	0	0	0
		Đường xã	3	km	0.34	0.1	0.24	0
		Đường thôn	8	km	1.68	0	1.68	0
		Đường nội đồng	11	km	2.53	0	0.53	2
		Tổng đường Xóm	9	km				
5	Xóm 5	Đường xã	3	km	0	0	0	0
		Đường thôn	9	km	5.07	0	5.07	0
		Đường nội đồng	13	km	1.37	0	1	0.37
		Tổng đường Xóm	9	km				
		Đường xã	0	km	0	0	0	0
6	Xóm 6	Đường thôn	8	km	4.23	0	4.23	0
		Đường nội đồng	10	km	3.09	0	0.09	3
		Tổng đường Xóm	9	km				
		Đường xã	0	km	0	0	0	0
7	Xóm 7	Đường xã	0	km	0	0	0	0

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Đường thôn	8	km	4.22	0	4.22	0
		Đường nội đồng	11	km	2.36	0	0.36	2
		Tổng đường Xóm	9					
8	Xóm 8	Đường xã	0	km	0		0	0
		Đường thôn	9	km	2.78	0	2.78	0
		Đường nội đồng	10	km	1.6	0	0.6	1
		Tổng đường Xóm	9					
9	Xóm 9	Đường xã	0	km	0		0	0
		Đường thôn	9	km	2	0	2	0
		Đường nội đồng	11	km	3.47	0	1.47	2
		Tổng đường Xóm	10					
10	Xóm 10	Đường xã	0	km	0		0	0
		Đường thôn	9	km	5.62	0	0.62	5
		Đường nội đồng	9	km	4.42	0	1.42	3
		Tổng đường Xóm	9					
T T	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm

II. Cầu Cống, ngầm tràn

1	Xóm 1	Cầu giao thông	11	Chiếc	3	2	1	0
		Cống	8	Chiếc	8	6	2	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
2	Xóm 2	Cầu giao thông	6	Chiếc	1	1	0	0
		Cống	7	Chiếc	3	2	1	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
3	Xóm 3	Cầu giao thông	6	Chiếc	2	2	0	0
		Cống	5	Chiếc	3	2	1	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
4	Xóm 4	Cầu giao thông	10	Chiếc	1	1	0	0
		Cống	5	Chiếc	1	0	1	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
5	Xóm 5	Cầu giao thông	13	Chiếc	2	2	0	0
		Cống	7	Chiếc	3	3	0	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
6	Xóm 6	Cầu giao thông	11	Chiếc	10	7	3	0
		Cống	6	Chiếc	1	1	0	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
7	Xóm 7	Cầu giao thông	10	Chiếc	8	5	3	0
		Cống	5	Chiếc	1	1	0	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
8	Xóm 8	Cầu giao thông	9	Chiếc	5	2	3	0
		Cống	6	Chiếc	2	2	0	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
9	Xóm 9	Cầu giao thông	10	Chiếc	5	2	3	0
		Cống	5	Chiếc	1	1	0	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0
10	Xóm 10	Cầu giao thông	11	Chiếc	2	1	1	0
		Cống	7	Chiếc	8	4	4	0
		Ngâm tràn	0	Chiếc	0	0	0	0

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm

1	Mầm non A	Xóm 1	2015	Phòng	14	14	0	0
	THCS		2012	Phòng	22	22	0	0
2	Trường tiểu học	Xóm 6	2007	Phòng	22	22	0	0
3	Mầm non B	Xóm 7	2005	Phòng	6	6	0	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	Xóm 7	2010	10	12	12	0	0
2	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	Xóm 7				Đảm bảo %	Chưa đảm bảo %	Còn thiếu %
						87%	13%	0

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Xóm 1	2014	Phòng	23	20	3	0
2	Nhà văn hóa Xóm	xóm 1	2012	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa xóm 2	Xóm 2	2018	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa xóm 3	Xóm 3	2016	Nhà	1	1	0	0
5	Nhà văn hóa xóm 4	xóm 4	2011	Nhà	1	1	0	0
6	Nhà văn hóa xóm 5	Xóm 5	2016	Nhà	1	1	0	0
7	Nhà văn hóa xóm 6	Xóm 6	2013	Nhà	1	1	0	0
8	Nhà văn hóa xóm 7	xóm 7	2018	Nhà	1	1	0	0
9	Nhà văn hóa xóm 8	Xóm 8	2014	Nhà	1	1	0	0
10	Nhà văn hóa xóm 9	Xóm 9	2014	Nhà	1	1	0	0
11	Nhà văn hóa xóm 10	xóm 10	2014	Nhà	1	1	0	0

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ xã	Xóm 4	2001	Cái	1	1	0	0

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	Xóm 1						
	Đê		Km	1,11	1,11	0	0
2	Xóm 2						
	Đê		Km	0,26	0,26	0	0
	Cống thủy lợi		Cái	1	1	0	0
3	Xóm 3						
	Đê		Km	0,25	0,25	0	0
4	Xóm 4						
	Đê		Km	0,34	0,34	0	0
5	Xóm 5						
	Trạm bơm		Cái	01	1	0	0
6	Xóm 9						
	Đê		Km	1,25	0,75	0,5	0
7	Xóm 10						
	Đê		Km	1,7	0	1,7	0
	Cống thủy lợi		Cái	01	1	0	0

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Xóm 1	274	40	224	10	0	10	10	6
2	Xóm 2	98	15	71	12	0	12	0	7

3	Xóm 3	113	55	42	16	0	16	0	10
4	Xóm 4	155	47	105	3	0	3	0	2
5	Xóm 5	192	42	140	10	0	10	0	6
6	Xóm 6	234	56	164	14	0	14	0	8
7	Xóm 7	303	100	200	3	0	3	0	2
8	Xóm 8	174	52	90	32	0	52	0	14
9	Xóm 9	135	70	50	15	0	15	10	8
10	Xóm 10	216	32	169	15	0	15	15	9
Tổng		1.894	509	1.255	130	0	130	35	72

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xóm 1	247	247	0	0	0	247	235	12	0
2	Xóm 2	201	201	0	0	0	201	182	19	0
3	Xóm 3	262	262	0	0	0	262	231	31	0
4	Xóm 4	207	207	0	0	0	207	197	10	0
5	Xóm 5	200	200	0	0	0	200	178	22	0
6	Xóm 6	204	204	0	0	0	204	183	21	0
7	Xóm 7	199	199	0	0	0	199	168	31	0
8	Xóm 8	181	181	0	0	0	181	157	24	0
9	Xóm 9	158	158	0	0	0	158	144	14	0
10	Xóm 10	321	321	0	0	0	321	293	28	0
Tổng		2.180	2.180	0	0	0	2.180	1.968	212	0

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Bệnh phổ biến			Ghi chú
			Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	
1	Sốt rét	Ca	5	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	600	500	100	
4	Tay chân miệng	Ca	50	50		
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	500		500	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	15	10	5	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa âm, v.v.)	%	10	6	4	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	100	50	50	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	5	2	3	

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

T T	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
1	Rừng ngập mặn	1998	401	100%	Sứ, vẹt, mắm	Nuôi ong lấy mật và đánh bắt thủy sản	0	30%	10%	30%	50%
2	Rừng trên cạn/núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Rừng trên cát	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng ngập mặn</u> nhưng chưa trồng										
6	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng trên cát</u> nhưng chưa trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Diện tích quy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng									
Tổng		1998	401	100%			30%	10%	30%	50%

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3 năm gần đây (**)	% năm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	% năm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Xóm 1								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	18,85	80	10%	Có	100%	40%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	225	70	10%	Có	90%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	2000	50	10%	Không	100%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	80	80	50%	có	30%	50%	80%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	35	30	10%	Có	100%	90%	100%
	b. Tàu thuyền nhỏ/thô sơ	Chiếc	10	10	10%	có	35%	90%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0	0	0	0	0
	d. Khác (Bè Màng..)	Chiếc	10	8	10%	có	40%	80%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	85	50	20%	Có	50%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	35	55	20%	có	70%	100%	100%
5	Buôn bán nhỏ	hộ	15	15	40%	Có	60%	40%	100%
II	Xóm 2								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	18	70	40%	Có	100%	38%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	160	50	6%	Có	80%	70%	100%
	b. Gia cầm	Con	1700	40	3%	Không	90%	70%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	90	60	50%	có	50%	100%	100%

3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	23	20	10%	Có	100%	80%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	20,8	15	0%	Có	100%	50%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	15	30	5%	Có	80%	70%	100%
5	Buôn bán nhỏ	Hộ	15	15	80%	Có	20%	30%	100%
6	Ngành Đan cói, xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	Hộ	30	30	50%	Có	10%	30%	100%
III	Xóm 3								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	17,74	150	40%	Có	90%	35%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	185	60	10%	Có	70%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	2100	55	60%	Có	90%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	75	70	50%	có	50%	100%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Bè mảng	Hộ	20	20	50%	Không	0%	80%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	10	2	10%	Có	90%	70%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	13,6	80	50%	Có	80%	70%	100%
5	Buôn bán nhỏ	Hộ	10	10	50%	Có	30%	35%	100%
6	Ngành Đan cói, xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	Hộ	12	12	60%	Có	50%	30%	100%
IV	Xóm 4								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	13,72	40	80%	Có	90%	45%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	170	60	70%	Có	70%	80%	100%
	b. Gia cầm	Con	1800	40	80%	Có	90%	80%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	100	75	50%	có	30%	50%	100%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	10	15	50%	Có	100%	70%	100%

	b. Ao, hồ nuôi	Ha	13	17	70%	Có	90%	75%	100%
4	Buôn bán nhỏ	Hộ	50	50	90%	Có	20%	35%	100%
5	Ngành Đan cói, xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	Hộ	25	25	50%	Có	10%	25%	100%
V	Xóm 5								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	17.97	100	70%	Có	100%	50%	90%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	150	50	80%	Có	70%	80%	95%
	b. Gia cầm	Con	1800	60	80%	Có	90%	90%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	70	65	50%	có	30%	70%	80%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	10	50	30%	Có	95%	70%	100%
5	Buôn bán nhỏ	Hộ	15	15	50%	Có	25%	30%	80%
6	Ngành Đan cói, xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	Hộ	80	80	50%	Có	40%	25%	80%
VI	Xóm 6								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	22.1	110	80%	Có	100%	30%	80%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	200	30	60%	Có	60%	90%	90%
	b. Gia cầm	Con	2200	60	80%	Có	90%	90%	90%
	c. Chuồng trại	Cái	90	65	50%	có	35%	85%	70%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	7	5		Không	100%	80%	100%
	c. Tàu thuyền xa bờ	Chiếc	1	1	%	Không	100%	90%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	15	110	50%	Có	90%	90%	100%
5	Buôn bán nhỏ	Hộ	15	15	50%	Có	20%	30%	80%
VII	Xóm 7								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	18.35	105	80%	Có	100%	35%	80%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	105	30	60%	Có	60%	90%	95%

	b. Gia cầm	Con	1300	38	50%	Có	90%	90%	95%
	c. Chuồng trại	Cái	50	40	30%	có	35%	70%	90%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	22.5	101	30%	Có	90%	85%	100%
4	Buôn bán nhỏ	Hộ	6	6	50%	Có	20%	25%	80%
5	Ngành Đan cói, xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	Hộ	7	7		Có	30%	20%	90%
VIII	Xóm 8								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	18,32	90	60%	Có	100%	42%	95%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	110	35	70%	Có	60%	90%	100%
	b. Gia cầm	Con	1700	30	50%	Có	90%	90%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	65	50	30%	có	70%	80%	100%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	9	50	30%	Có	90%	100%	100%
4	Buôn bán nhỏ	Hộ	7	7	50%	Có	20%	20%	85%
6	Ngành Đan cói, xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	Hộ	30	30	50%	Có	30%	80%	90%
IX	Xóm 9								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	17.37	120	80%	Có	90%	50%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	100	20	70%	Có	80%	90%	100%
	b. Gia cầm	Con	1400	30	65%	Có	90%	90%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	50	45	75%	có	50%	80%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	12	12	50%	Có	100%	90%	100%
5	Buôn bán nhỏ	Hộ	5	5	50%	Có	20%	50%	100%
6	Ngành Đan cói, xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	Hộ	7	7	30%	Có	40%	50%	100%
X	Xóm 10								
1	Trồng trọt								
	a. Hoa màu	Ha	22.6	130	80%	Có	100%	80%	100%

2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	350	105	80%	Có	90%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	450	120	70%	Có	90%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	120	105	75%	có	50%	80%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	40	36	30%	Có	100%	90%	100%
	b. Tàu thuyền gần bờ	Chiếc	26	26	30%	Có	80%	95%	100%
	c. Tàu thuyền xa bờ	Chiếc	14	10	0%	Có	100%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	26	12	50%	Có	90%	90%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	17	40	30%	Có	90%	90%	100%
5	Buôn bán nhỏ	Hộ	9	9	70%	Có	20%	60%	100%
6	Ngành Đan cói, xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	Hộ	15	15	50%	Có	60%	65%	100%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

T T	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Số hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95	Toàn xã
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	95	Toàn xã
3	Hệ thống truyền thanh xã	Có/không	Có	Toàn xã
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	%	90%	Toàn xã
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (Đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, công chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	không	Toàn xã
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	90%	Toàn xã
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	90%	Toàn xã
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	50%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	%	80%	Toàn xã
8	Số hộ tiếp cận Internet	%	50	Toàn xã

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKHH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
-----------	------------------	------------	-----------------	-----------------------	-------------------------

I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	10	Xóm1,xóm2,xóm3,xóm4, xóm5,xóm6,xóm7, xóm8, xóm9,xóm 10	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	4	Trường THCS, Tiểu Học, Mầm Non khu A và khu B	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	10	100% đạt so với kế hoạch	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	38		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	5	Giúp việc cho bộ phận thường trực. Phụ trách sơ tán nhân dân và rà soát thiệt hại sau thiên tai.	
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	30	90% đạt so với kế hoạch	Trong đó số nữ là 4 người
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	300	Mỗi xóm 30 người/10xóm	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	30	Phụ trách công tác di dời, sơ tán dân, tiếp nhận lực lượng tăng cường. Khi có các tổ chức, cá nhân ủng hộ thiệt hại thiên tai	
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUỖĐKH dựa vào cộng đồng	Người	30		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	10	Tuyên truyền về dự trữ lương thực, di dời và sơ tán dân	
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	90		
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:			% đạt so với nhu cầu	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	20	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	138	90% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	04	100% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	38	100% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	02	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	01	100% đạt so với nhu cầu	

	- Xe vận tải	Chiếc	10	100% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng			% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị		90% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị		100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bạt chống tràn	Đơn vị	370	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	4000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	2000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Đá dăm			100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm			100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Lương khô			100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Nước uống			100% đạt so với kế hoạch được giao	

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

1. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến trúc, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến trúc, Kinh nghiệm & Công nghệ	Xóm 1	Xóm 2	Xóm 3	Xóm 4	Xóm 5	Xóm 6	Xóm 7	Xóm 8	Xóm 9	Xóm 10	Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng											
a	<i>Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Ban chỉ huy PCTT</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

	<i>/đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</i>	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	<i>Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT)</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	<i>Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH</i>	90%	90%	70%	80%	90%	90%	85%	60%	80%	80%	80%	82%
		Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao
h	<i>Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT</i>	95%	95%	90%	90%	90%	90%	90%	70%	80%	85%	85%	88%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao
2	Hạ tầng công cộng												
a	<i>Có tổ tự quản các công trình công cộng.</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
3	Công trình thủy lợi												
a	<i>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</i>	Có	Không	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có
		Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	TB
b	<i>Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng</i>	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
4	Nhà ở												
a	<i>Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân</i>	Không	Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không
		Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
b	<i>Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa</i>	80%	95%	70%	80%	95%	80%	95%	90%	85%	90%	90%	86%
		Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</i>	80%	75.50%	40%	50%	85%	80%	95%	95%	65%	60%	60%	73%
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	TB	TB	Cao

5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường												
a	<i>Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</i>	80%	80%	80%	80%	90%	85%	85%	98%	80%	87%	85%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
c	<i>Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
d	<i>Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
e	<i>Có quy hoạch hệ thống nước sạch</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
6	Y tế và quản lý dịch bệnh												
a	<i>Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
b	<i>Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh</i>	60%	50%	90%	50%	80%	75%	80%	68%	75%	85%	71%	
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	
7	Giáo dục												
a	<i>Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai</i>	Có	Không	Không	Không	Không	Có	Có	Không	Không	Không	Không	
		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
b	<i>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
c	<i>Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
d	<i>Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh</i>	Có	Không	Không	Không	Không	Có	Có	Không	Không	Không	Không	
		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh												
a	Trồng trọt												
	<i>- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu (nước giếng khoan)</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	

	<i>- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt</i>	40%	70%	70%	50%	70%	50%	85%	70%	70%	60%	64%
		Thấp	TB	TB	TB	TB	TB	Cao	TB	TB	TB	TB
	<i>- Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây</i>	90%	100%	80%	98%	90%	90%	100%	95%	98%	97%	94%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Chăn nuôi											
	<i>- Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TUBĐKH</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	90%	100%	99%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Thủy sản											
	<i>- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH</i>	80%	80%	80%	80%	80%	80%	85%	75%	80%	70%	79%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Thấp
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Buôn bán và dịch vụ khác											
	<i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT</i>	90%	100%	90%	100%	80%	70%	80%	80%	80%	90%	86%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm											
a	<i>Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

b	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm</i>	95%	100%	95%	90%	95%	70%	90%	95%	100%	70%	90%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	<i>Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBDKH											
a	<i>Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	<i>Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH</i>	95%	90%	95%	95%	95%	80%	90%	90%	80%	70%	88%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	<i>Có lực lượng xung kích ở thôn</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	<i>Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT</i>	Có	Không	Không	Có	Không	Có	Có	Có	Không	Không	TB
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
g	<i>Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT</i>	90%	70%	80%	60%	70%	80%	90%	70%	75%	90%	78%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
h	<i>Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH											
a	<i>Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN</i>	2,6%	0%	0%	2,6%	2,6%	0%	0%	2,6%	0%	0%	1,04%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn</i>	3,3%	3,3%	3,3%	3,3%	3,3%	3,3%	6,7%	3,3%	3,3%	3,3%	3,64%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng</i>	12,5%	11,3%	12,8%	13,1%	13,7%	12,9%	15,2%	11,2%	12,4%	14,6%	13%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TUBĐKH</i>	63%	58%	55%	54%	60%	59%	61%	53%	62%	64%	59%
		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
e	<i>Lực lượng PCTT được</i>	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%

<i>tập huấn về kiến thức BDG và Lồng ghép giới trong PCTT và ĐKKH</i>	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
---	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------------

2. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG THEO XÃ

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)										Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Xóm 1	Xóm 2	Xóm 3	Xóm 4	Xóm 5	Xóm 6	Xóm 7	Xóm 8	Xóm 9	Xóm 10	
B4	Dân cư và cộng đồng											
	<i>- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số</i>	39.60 %	44.60 %	46.92 %	36.34 %	38.40 %	40.80 %	43.30 %	44.70 %	42.00 %	48.40 %	42.49 %
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT</i>	45.05 %	46.34 %	48.17 %	45.03 %	51.60 %	53.72 %	56.08 %	53.87 %	50.59 %	46.02 %	49.65 %
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	TB	TB	TB	TB	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số</i>	2.00%	2.00 %	2.40 %	0.50 %	2.20 %	2.50 %	1.00 %	1.30 %	1.80 %	1.60 %	1.74%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số</i>	5.00%	5.00 %	6.00 %	7.00 %	5.00 %	7.00 %	6.00 %	5.00 %	5.00 %	6.00 %	5.70%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo</i>	50.00 %	100.00 %	20.00 %	30.00 %	50.00 %	30.00 %	0.00 %	30.00 %	40.00 %	50.00 %	40.00 %
		TB	Cao	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp
	<i>- Tỷ lệ đường sơ tán thiếu an toàn</i>	50.00 %	50.00 %	30.00 %	10.00 %	40.00 %	40.00 %	20.00 %	40.00 %	35.00 %	60.00 %	37.50 %
		TB	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp
	<i>- Tỷ lệ trẻ em chưa biết bơi</i>	80.00 %	70.00 %	20.00 %	20.00 %	55.00 %	30.00 %	17.00 %	70.00 %	80.00 %	60.00 %	50.20 %
		Cao	TB	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	TB	Cao	TB	TB
	<i>- Tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa được cảnh báo</i>	20.00 %	20.00 %	10.00 %	20.00 %	30.00 %	5.00 %	10.00 %	20.00 %	20.00 %	30.00 %	18.50 %
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B5	Hạ tầng công cộng											
a1	<i>Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)</i>	5%	0%	5%	0%	5%	10%	5%	15%	10%	20%	7.50%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	<i>Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn</i>	10%	5%	0%	0%	0%	0%	5%	0%	0%	0%	2.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

b1	<i>Tỷ lệ đường đất</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b2	<i>Tỷ lệ cầu yếu/tạm</i>	5%	(-)	(-)	(-)	(-)	10%	(-)	80%	60%	50%	41%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b3	<i>Tỷ lệ công, ngâm tràn yếu/tạm</i>	20%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	20%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c1	<i>Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm</i>	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	0%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c2	<i>Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.</i>	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	0%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e1	<i>Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm</i>	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e2	<i>Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
f	<i>Chợ bán kiên cố/tạm</i>	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
H	<i>Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm</i>	20%	50%	30%	30%	29%	10%	5%	0%	0%	50%	22.40%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B6	Công trình thủy lợi											
A	<i>Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	25%	100%	12.50%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	<i>Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	20%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100%	60%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
C	<i>Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố</i>	10%	50%	50%	30%	30%	71%	60%	60%	32%	50%	44.30%
		Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Cao	TB	TB	Thấp	TB	Thấp
D	<i>Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	20%	0%	50%	(-)	0%	46%	0%	0%	0%	0%	12,8%
		Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

E	<i>Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
G	<i>Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B7	Nhà ở											
A	<i>Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	3.65%	12.24 %	14.16 %	1.94 %	5.21 %	5.98 %	0.99 %	18.39 %	11.11 %	6.94 %	8.06%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	<i>Tỷ lệ nhà có DTDBTT thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	30.00 %	8.75 %	30.00 %	0.50 %	10.00 %	10.00 %	5.00 %	5.00 %	10.00 %	10.00 %	11.93 %
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
C	<i>Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	2%	7.50 %	10%	0.46 %	8.00 %	10.00 %	5.00 %	18.00 %	5.00 %	5.00 %	7.10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
D	<i>Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao</i>	5%	(-)	5%	0.20 %	5.00 %	5.00 %	5.00 %	10.00 %	35.00 %	50.00 %	13.6%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT											
A	<i>Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	<i>Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.00 %
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
C	<i>Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.00 %
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
D	<i>Tỷ lệ hộ dân phải lấy nước xa nơi cư trú trên 3km (Do nhiễm mặn/Hạn hán kéo dài)</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
E	<i>Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)</i>	5.62%	9.00 %	11.83 %	5.74 %	10.10 %	10.29 %	14.72 %	12.78 %	7.10 %	7.57 %	9.50%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến											
a	<i>Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)</i>	20%	40%	30%	10%	5%	30%	20%	80%	15%	20%	27.00 %
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp

b	<i>Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...)</i>	30%	30%	30%	15%	10%	30%	17%	85%	35%	30%	31.20%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
c	<i>Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa ầm ...)</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	0.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	<i>Tỷ lệ trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn</i>	5%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	70%	(-)	(-)	(-)	37.5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	<i>Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm</i>	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B10	Rừng											
a	<i>Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	<i>Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	<i>Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao sạt lở</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	<i>Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán kéo dài</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	<i>Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B11	Hoạt động SXKD											
a	Trồng trọt											
	<i>- Tỷ lệ diện tích hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	90%	20%	100%	100%	91.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích hoa màu (3 năm gần đây)</i>	30%	80%	30%	30%	30%	30%	20%	15%	35%	40%	34.00%
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<i>- Tỷ lệ hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</i>	40%	20%	50%	30%	80%	30%	80%	30%	100%	90%	55.00%
Thấp		Thấp	TB	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	TB	

b	Chăn nuôi												
	<i>- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố</i>	70%	80%	90%	60%	20%	80%	25%	40%	30%	30%	52.50%	
		TB	Cao	Cao	TB	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	
	<i>- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)</i>	67.00%	55.00%	72.00%	66.00%	66.00%	75.00%	75.00%	72.00%	73.00%	64.00%	68.50%	
		TB	TB	Cao	TB	TB	Cao	Cao	Cao	Cao	TB	TB	
	<i>- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai</i>	20%	80%	80%	20%	20%	80%	80%	80%	100%	100%	66.00%	
		Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	TB	
	<i>- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).</i>	10%	20%	30%	70%	5%	30%	30%	30%	10%	80%	31.50%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	
	<i>- Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</i>	20%	20%	20%	50%	100%	80%	80%	20%	100%	100%	59.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	TB	
	c	Thủy Sản											
<i>- Tỷ lệ diện tích nuôi bờ bao băng đất</i>		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.00%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
<i>- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)</i>		30%	70%	30%	50%	30%	70%	90%	20%	45%	80%	51.50%	
		Thấp	TB	Thấp	TB	Thấp	TB	Cao	Thấp	Thấp	Cao	TB	
<i>- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</i>		100%	100%	100%	90%	100%	80%	90%	100%	100%	100%	96.00%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
<i>- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ</i>		100%	(-)	100%	(-)	100%	100%	(-)	(-)	100%	35%	53.50%	
		Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	TB	
<i>- Tỷ lệ thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu</i>		100%	(-)	100%	(-)	100%	100%	(-)	(-)	25%	35%	76,7%	
		Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
<i>- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)</i>		5%	(-)	10%	(-)	30%	45%	(-)	(-)	20%	20%	32,5%	
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp		
<i>- Tỷ lệ ngư dân bị ảnh hưởng tới sinh kế trong mùa thiên tai</i>	70%	100%	70%	(-)	25%	70%	(-)	(-)	100%	100%	76%		
	TB	Cao	TB	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Cao	Cao	TB		

g	Buôn bán và dịch vụ khác												
	- Tỷ lệ hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai	0%	50%	10%	10%	20%	20%	20%	60%	10%	80%	28.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Cao	Thấp	
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	20%	5%	5%	10%	20%	10%	10%	15%	80%	17.50%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm												
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	0%	2.50%	5%	5%	0%	5%	7%	0%	0%	5%	2.95%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	10%	2%	5%	2%	3%	10%	10%	3%	7%	5%	5.70%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	40%	40%	40%	35%	50%	9%	60%	60%	65%	65%	46.40%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	TB	TB	TB	Thấp	
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	5%	0%	5%	5%	10%	20%	10%	15%	20%	30%	12.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
B13	Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH												
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	20%	30%	30%	10%	20%	20%	10%	10%	25%	30%	20.50%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	30%	0%	3.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
B14	Giới trong PCTT và BDKH												
a	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	7,3%	8,0%	8,8%	2,4%	7,5%	8,3%	4,0%	4,4%	7%	6,2%	6,4%	
b	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ	1,2%	2,0%	2,3%	0,5%	0,5%	2,9%	1,0%	1,7%	0,6%	0,9%	1,36%	
c	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
d	Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	11,2%	9,1%	9,3%	8,5%	8,3%	7,6%	8,2%	9,5%	12%	12,6%	9,63%	
e	Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	5,2%	5,1%	4,7%	4,5%	5,3%	4,3%	4,1%	4,9%	5,2%	7,2%	5,05%	
	Đánh giá chung TTDBTT của thôn												

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Xóm 1	247	Cao	Thấp (36,5%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
	Xóm 2	201	Cao	Thấp (42,25%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
	Xóm 3	262	Cao	Thấp (33,0%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
	Xóm 4	207	Cao	Thấp (26,25%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
	Xóm 5	200	Cao	Thấp (34,0%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
	Xóm 6	204	Cao	Thấp (26,2%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
	Xóm 7	199	Cao	Thấp (19,3%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
	Xóm 8	181	Trung bình	Thấp (31,1%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Xóm 9	158	Cao	Thấp (34,3%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Xóm 10	321	Cao	Thấp (37,8%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
Ngập lụt	Xóm 1	247	Cao	Thấp (36,5%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Xóm 2	201	Cao	Thấp (42,25%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
	Xóm 3	262	Cao	Thấp (33,0%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
	Xóm 4	207	Cao	Thấp (26,25%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
	Xóm 5	200	Cao	Thấp (34,0%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
	Xóm 6	204	Cao	Thấp (26,2%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
	Xóm 7	199	Cao	Thấp (19,3%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
	Xóm 8	181	Trung bình	Thấp (31,1%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao

	Xóm 9	158	Cao	Thấp (34,3%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Xóm 10	321	Cao	Thấp (37,8%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao

Ghi chú: Xóm 1 và xóm 10 giáp biển, xóm 8 xóm 9 giáp sông gần đê hơn các xóm khác nên mức độ rủi ro ở các xóm này sẽ cao hơn

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Xóm 1	247	Cao	Thấp (6,7%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 2	201	Cao	Thấp (13,8%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 3	262	Cao	Thấp (8,8%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 4	207	Cao	Thấp (6,0%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 5	200	Cao	Thấp (8,5%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 6	204	Cao	Thấp (4,3%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 7	199	Cao	Thấp (2,2%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 8	181	Cao	Thấp (19,0%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 9	158	Cao	Thấp (14,0%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Xóm 10	321	Trung bình	Thấp (20,0%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
Ngập lụt	Xóm 1	247	Cao	Thấp (6,7%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại công thoát nước dân sinh	- Thấp. - Thấp
	Xóm 2	201	Cao	Thấp (13,8%)	- Nguy cơ thiệt hại công thoát nước dân sinh	- Trung bình
	Xóm 3	262	Cao	Thấp (8,8%)	- Nguy cơ thiệt hại công thoát nước dân sinh	- Thấp
	Xóm 4	207	Cao	Thấp (6,0%)	- Nguy cơ thiệt hại công thoát nước dân sinh	- Thấp
	Xóm 5	200	Cao	Thấp (8,5%)	- Nguy cơ thiệt hại công thoát nước dân sinh	- Thấp

	Xóm 6	204	Cao	Thấp (4,3%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp - Thấp
	Xóm 7	199	Cao	Thấp (2,2%)	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp
	Xóm 8	181	Cao	Thấp (19,0%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao. - Thấp
	Xóm 9	158	Cao	Thấp (14,0%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Trung bình - Thấp
	Xóm 10	321	Trung bình	Thấp (20,0%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Trung bình - Trung bình

Ghi chú: Cầu ở xóm 8 xuống cấp 80%, xóm 9 xuống cấp 60%, xóm 10 xuống cấp 50%; Cống thoát nước dân sinh ở xóm 2 và xóm 10 xuống cấp 50%

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Xóm 1	247	Cao	Thấp (10,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp - Thấp
	Xóm 2	201	Trung bình	Thấp (16,7%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão và triều cường	- Thấp
	Xóm 3	262	Cao	Thấp (33,4%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão và triều cường	- Thấp
	Xóm 4	207	Thấp	Thấp (15,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão và triều cường	- Thấp
	Xóm 9	158	Cao	Thấp (19,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão và triều cường	- Thấp
	Xóm 10	321	Trung bình	Trung bình (62,5%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão và triều cường - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Cao - Cao
Ngập lụt	Xóm 1	247	Cao	Thấp (10,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp

Xóm 2	201	Trung bình	Thấp (16,7%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Trung bình
Xóm 3	262	Cao	Thấp (33,4%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Trung bình - Trung bình
Xóm 4	207	Thấp	Thấp (15,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Thấp
Xóm 5	200	Cao	Thấp (7,5%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Thấp
Xóm 6	204	Cao	Thấp (39,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Cao - Thấp
Xóm 7	199	Cao	Thấp (20,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Trung bình
Xóm 8	181	Cao	Thấp (20,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Trung bình
Xóm 9	158	Cao	Thấp (19,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Thấp
Xóm 10	321	Trung bình	Trung bình (62,5%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Trung bình

Ghi chú: Xóm 5,6,7,8 không có đê, đê và kè của xóm 10 bán kiên cố 100%, Kênh mương của xóm 6 bán kiên cố 71%

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Xóm 1	247	Trung bình	Thấp (10,2%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình
	Xóm 2	201	Cao	Thấp (9,5%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Xóm 3	262	Trung bình	Thấp (14,8%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình
	Xóm 4	207	Thấp	Thấp (0,8%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình
	Xóm 5	200	Trung bình	Thấp (7,1%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình
	Xóm 6	204	Trung bình	Thấp (7,8%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình
	Xóm 7	199	Trung bình	Thấp (4,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình

	Xóm 8	181	Trung bình	Thấp (12,9%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình
	Xóm 9	158	Thấp	Thấp (15,3%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình
	Xóm 10	321	Trung bình	Thấp (18,0)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình

Ghi chú: Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố nằm trong vùng nguy cơ cao xóm 10 là 50%, xóm 9 là 35%, xóm 4 nhà ở chưa đáp ứng với tiêu chí an toàn là 60%, xóm 9 là 55%

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	10/10 Xóm	2180	Thấp	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- Trung bình - Thấp - Cao

Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai về nước sạch vệ sinh môi trường khi bị ngập lụt của 10 xóm đều giống như nhau.

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Xóm 1	247	Thấp	Trung bình (51,4%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Xóm 2	201	Thấp	Trung bình (52,3%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Xóm 3	262	Trung bình	Trung bình (53,0%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Xóm 4	207	Thấp	Trung bình (51,4%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Xóm 5	200	Trung bình	Trung bình (52,5%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Xóm 6	204	Thấp	Trung bình (52,6%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Xóm 7	199	Cao	Trung bình (53,7%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Xóm 8	181	Thấp	Trung bình (53,2%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình

	Xóm 9	158	Thấp	Trung bình (51,8%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Cao
	Xóm 10	321	Trung bình	Trung bình (51,9%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Cao

Ghi chú : 100% người dân của 10/10 xóm đều dùng nước giếng khoan và giếng đào, chưa có nước máy nên khi bị ngập lụt nguồn nước bị ô nhiễm nên cũng là một nguyên nhân dẫn đến rủi ro: nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt ở tất cả các thôn

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Xóm 1	247	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Xóm 6	204	Cao	Thấp		
	Xóm 7	199	Cao	Thấp		

Ghi chú: Trường Mầm non A và trường THCS ở địa bàn xóm 1, trường tiểu học ở địa bàn xóm 6, trường mầm non B ở địa bàn xóm 7, cả 4 trường đều kiên cố có thể làm nơi sơ tán khi có thiên tai Bão, Lụt cho người dân vùng nguy cơ cao.

8. RỪNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Bãi Triều (Cồn Xanh)	Không giao cho hộ	Cao	Trung bình	<i>Nguy cơ thiệt hại về rừng ngập mặn khi có bão</i>	- Trung bình

Ghi chú : Đất trồng rừng ngập mặn tại Bãi Triều Cồn Xanh do huyện phân bổ cho xã, không thuộc trên diện tích đất của xã, nên rừng ngập mặn do UBND xã quản lý không giao cho các thôn.

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	Xóm 1	247	Cao	Trung bình (65,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 2	201	Cao	Cao (90,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ ngập lụt	- Cao

	Xóm 3	262	Cao	Trung bình (65,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 4	207	Cao	Trung bình (65,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 5	200	Cao	Trung bình (65,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 6	204	Cao	Trung bình (65,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 7	199	Cao	Trung bình (55,0)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 8	181	Cao	Thấp (17,5%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Thấp
	Xóm 9	158	Cao	Trung bình (67,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão hoặc ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 10	321	Cao	Trung bình (70,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Trung bình
Hạn hán	Xóm 1	247	Cao	Thấp 40,0	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
	Xóm 2	201	Cao	Thấp 20,0	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
	Xóm 3	262	Cao	Trung bình (50,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Trung bình
	Xóm 4	207	Cao	Thấp (30,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
	Xóm 5	200	Cao	Cao (80,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao
	Xóm 6	204	Cao	Thấp (30,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
	Xóm 7	199	Cao	Cao (80,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao
	Xóm 8	181	Cao	Thấp (30,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
	Xóm 9	158	Cao	Cao (100%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao
	Xóm 10	321	Cao	Cao (90,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao
Rét hại	10/10 Xóm	2180	Cao	Trung bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Trung bình
<i>Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai (bão/lụt) ở lĩnh vực trồng trọt đều như nhau, nên gộp lại để tránh trùng lặp. Về rét hại cũng vậy năng lực PCTT, TTDBTT, rủi ro khi bị rét hại của 10/10 xóm đều giống như nhau</i>						

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	10/10 xóm	2180	Cao	Trung bình	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Trung bình
Ngập lụt	Xóm 1	247	Cao	Thấp (41,7%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Xóm 2	201	Cao	Trung bình (58,7%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 3	262	Cao	Trung bình (68,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 4	207	Cao	Trung bình (54,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 5	200	Cao	Thấp (28,0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Xóm 6	204	Cao	Trung bình (66,2)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 7	199	Cao	Trung bình (52,5%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 8	181	Cao	Trung bình (55,5%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 9	158	Cao	Trung bình (53,25%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 10	321	Cao	Trung bình (68,5%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
Hạn hán	Xóm 1	247	Cao	Thấp (20%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Xóm 2	201	Cao	Thấp (20%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Xóm 3	262	Cao	Thấp (20%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Xóm 4	207	Cao	Trung bình (50%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Xóm 5	200	Cao	Cao (100%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Xóm 6	204	Cao	Cao (80%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
	Xóm 7	199	Cao	Cao (80%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình

	Xóm 8	181	Cao	Thấp (20%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
	Xóm 9	158	Cao	Cao (100%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
	Xóm 10	321	Cao	Cao (100%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
Rét hại	10/10 xóm	2180	Cao	Trung bình	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị rét hại	- Trung bình

Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai (bão/rét hại) ở lĩnh vực chăn nuôi của 10/10 xóm đều giống như nhau.

11. THỦY SẢN

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão kèm theo triều cường	Xóm 1	247	Trung bình	Trung bình (72,1%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Cao - Cao - Trung bình - Cao - Trung bình
	Xóm 2	201	Trung bình	Cao (92,5%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Cao - Cao
	Xóm 3	262	Trung bình	Trung bình (72,9%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Cao - Cao - Trung bình - Cao - Trung bình
	Xóm 4	207	Trung bình	Cao (80,0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Cao - Cao
	Xóm 5	200	Trung bình	Trung bình (69,3%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Cao - Cao

	Xóm 6	204	Trung bình	Trung bình (75,0%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Trung bình - Cao - Trung bình
	Xóm 7	199	Trung bình	Cao (93,3%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
	Xóm 8	181	Trung bình	Trung bình (73,4%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
	Xóm 9	158	Trung bình	Trung bình (70,0%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
	Xóm 10	321	Trung bình	Trung bình (67,1%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Trung bình - Cao - Trung bình
Ngập lụt	Xóm 1	247	Trung bình	Trung bình (76,7%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình - Thấp
	Xóm 2	201	Trung bình	Cao (90,0%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Thấp
	Xóm 3	262	Trung bình	Trung bình (76,7%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình - Thấp
	Xóm 4	207	Trung bình	Trung bình (73,3%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình - Thấp

	Xóm 5	200	Trung bình	Trung bình (76,7%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Trung bình - Thấp
	Xóm 6	204	Trung bình	Cao (83,0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao Thấp
	Xóm 7	199	Trung bình	Cao (93,3%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Thấp
	Xóm 8	181	Trung bình	Trung bình (73,0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Trung bình - Thấp
	Xóm 9	158	Trung bình	Cao (81,6%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Thấp
	Xóm 10	321	Trung bình	Cao (93,3%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Thấp
Hạn hán	10/10 xóm	2180	Trung bình	Trung bình	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
Rét hại	10/10 xóm	2180	Trung bình	Trung bình	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi rét hại kéo dài	- Trung bình
<i>Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai (Hạn hán/rét hại) ở lĩnh vực thủy sản của 10/10 xóm đều giống như nhau.</i>						

12. DU LỊCH (Không có du lịch)

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/lụt	9/10 xóm	1859	Cao	Thấp (20%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
	Xóm 10	321	Cao	Cao (80,0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa	- Trung bình - Trung bình

Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai (bão/ngập lụt) ở lĩnh vực buôn bán và dịch vụ khác của 9/10 xóm như nhau, riêng xóm 10 năng lực PCTT cao, TTDBTTcao, rủi ro thiên tai Trung bình

14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	Toàn xã	2180	Cao	Thấp	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Trung bình

Ghi chú: Hệ thống truyền thanh của xã hoạt động tốt nhưng chủ yếu tuyên truyền về chủ trương chính sách và hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyên truyền về PCTT, BĐKH còn ít

15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão /Ngập lụt	Toàn xã	2180	Trung bình	Thấp	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Thấp

Ghi chú: Thường xuyên bị thiên tai bão, lụt, trong 10 năm gần đây tại xã tổ chức diễn tập PCTT nhưng chỉ có 5 thôn trọng điểm được tham gia với huyện và Hội chữ thập đỏ

16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Toàn xã	2180	Thấp	Thấp (24,6%)	- <i>Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT</i>	-Thấp
<i>Ghi chú:</i>						

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/RRKH	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: <i>do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN</i>	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi có thiên tai	- 95% diện tích nuôi bờ bao thiếu kiên cố..	- Chưa đầu tư làm bờ bao an toàn.	- Hỗ trợ vốn để đầu tư hệ thống bờ bao an toàn cho con nuôi	- TB
		- 70% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây). - 60% diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/thời tiết cực đoan.(Vùng nội đồng)	- Thiếu kiến thức và áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản. - Thiếu trang thiết bị, các dịch vụ cung ứng cho việc nuôi trồng thủy sản (giống, thuốc xử lý ao hồ, thức ăn, thu mua...) - Tác động của thiên tai/khí hậu cực đoan.và việc khác thác bờ bãi, thiếu ý thức bảo tồn.		
2	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai	- 80% thiệt hại trên tổng diện tích hoa màu (3 năm gần đây)	- Thiếu đầu tư làm hệ thống thủy lợi (trạm bơm, kênh mương kiên cố...).	- Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất hoa màu do thiên tai.	- Cao
		- 60% hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng,hạn hán/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan	- 50% người sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH. - Thiếu trang thiết bị dự báo cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan - Chưa có chương trình nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH.		
3	Nguy cơ	- 100% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch	- Chưa có hệ thống nước máy - Một số hộ không có kinh phí mua máy lọc	- Đảm bảo nước sạch cho người dân	- Thấp

	thiếu nước sạch sinh hoạt	(nước máy) - 100% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch	nước. - Hộ phụ nữ làm chủ hộ thiếu kinh phí mua máy lọc nước	(ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ) - Lập đề án kiến nghị cấp trên đầu tư hệ thống nước sạch	- Cao
4	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	- 35% hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)	- 60% hộ chăn nuôi thiếu kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường. - Thiếu vốn để đầu tư hệ thống hầm Biogas	- Đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng môi trường.	- TB
		- 70% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	- Đặc thù dân cư sống ở vùng nguy cơ cao vùng ven biển, ven sông.		
		- 20% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	- Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai. - 50% hộ dân thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, - Hộ nghèo thiếu kinh phí cho việc tiêm phòng và chăm sóc vật nuôi.	- Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	- Cao
		- 50% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng,/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan			
5	Nguy cơ thiệt hại Rừng ngập mặn	- 100% rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	- Rừng ngập mặn nằm sát biển trực tiếp chịu tác động do bão và bị hà bám làm hư cây. - Tác động của các hoạt động sinh kế liên quan đến rừng ngập mặn (vd: khai thác thủy sản tự nhiên, đốt ong lấy mật, chặt cây) - Người dân thiếu ý thức phát triển rừng ngập mặn (vd: chặt phá rừng lấy đất mở rộng nuôi trồng thủy sản)	- Có chiến lược phát triển rừng ngập mặn và rừng phòng hộ bền vững.	- Cao
		- 100% rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản			
		- 50% rừng trong vùng nguy cơ cao sạt lở (biển lấn)			
		- 30% rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai			
6	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão	- 30% nhà ở thiếu kiên cố	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp - Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao - Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	- Cao
		- 20% nhà có đối tượng DBTT thiếu kiên cố			
		- 8% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố			
7	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- 8% phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ cần hỗ trợ	- Chồng đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương (đi lao động ở nước ngoài, làm thuê ở các thành phố lớn). - Đặc điểm về văn hoá (phụ nữ đơn thân, mất chồng không tái giá) - Chồng làm các việc nguy hiểm gặp tai nạn (đi biển, làm xây dựng...).	- Tạo thêm công việc phù hợp cho phụ nữ và nam giới có thêm thu nhập. - Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng để chủ động trong PCTT.	- TB - Cao
		- 1% nam đơn thân/làm chủ hộ cần hỗ trợ			
		- 30% nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao			

			Tham gia nhiều vào công tác PCTT, cứu hộ cứu nạn.		
		- 10% nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	- Nữ làm những công việc nặng ảnh hưởng nhiều đến sức khoẻ nhưng thu nhập thấp - Một số phụ nữ tham gia khai thác thủy sản.		
		- 100% công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu đặc thù về giới	- Nơi sơ tán đang tận dụng chủ yếu là trường học, trụ sở UBND và nhà thờ nên chưa đảm bảo nhu cầu đặc thù về giới, trẻ em và người khuyết tật.		
8	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng	- 20% hộ dân có không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh tạm không đảm bảo tiêu chí vệ sinh môi trường. - 60% hộ dân thiếu ý thức xả các chất thải chưa qua xử lý vào kênh tưới gây ô nhiễm nguồn nước.	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn. - Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn. - Một số hộ dân thiếu kiến thức trong phân loại rác thải gây tình trạng xả thải bừa bãi.	- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn. - Truyền truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường	- Cao - Cao
9	Nguy cơ thiệt hại hệ thống kênh mương	- 81% kênh mương chưa kiên cố	- Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố - Số lượng kênh mương chưa kiên cố quá lớn người dân không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố - Một số hộ không thiết tha với công việc đồng ruộng nên không đóng góp làm hệ thống kênh mương	- Nạo vét kênh mương kênh mương khơi thông dòng chảy - Kiên cố hệ thống kênh mương	- Cao - Thấp
10	Đội xung kích bị tai nạn và gián đoạn chỉ huy	- 70% phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch 30% vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	- Chưa có kinh phí để mua đủ trang thiết bị an toàn cho Ban chỉ huy PCTT và đội xung kích và vật tư dự phòng. - Thiếu kỹ năng sử dụng trang thiết bị - Vật tư dự phòng chủ yếu huy động trong dân, khi thiên tai lớn không đủ đáp ứng theo kế hoạch.	- Đảm bảo an toàn cho công tác PCTT theo phương châm 4 tại chỗ	- Cao

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi có thiên tai	10	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản	5	50	4
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai	9	Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất hoa màu do thiên tai.	7	63	1
Nguy cơ thiếu nước sạch sinh hoạt	8	Lập đề án kiến nghị cấp trên đầu tư xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch	10	60	2
Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	7	Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	7	49	5
Nguy cơ thiệt hại Rừng ngập mặn	6	Có chiến lược phát triển rừng ngập mặn và rừng phòng hộ bền vững.	9	54	3

Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão	5	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	6	30 +	8
Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	4	Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng phải chủ động trong PCTT	9	32	6
Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng	3	Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn	9	27	9
		Truyền truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường	10	30+	7
Nguy cơ thiệt hại hệ thống kênh mương	2	Nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy	8	16	10
Đội xung kích bị tai nạn và gián đoạn chi huy	1	Đảm bảo an toàn cho công tác PCTT theo phương châm 4 tại chỗ	10	10	11

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

T T	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời gian thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất hoa màu do thiên tai.	Trồng trọt	Người dân 10 xóm	1.Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho hoa màu.	x		100%		
				2.Xây dựng hệ thống tiêu úng cho diện tích trồng hoa màu.		x		100%	
				3.Nghiên cứu chuyên đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		x	30%	70%	
				4.Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		x	100%		
2	Lập đề án kiến nghị cấp trên đầu tư xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch	Nguồn nước, nước sạch, vệ sinh và môi trường	Người dân toàn xã	1.Lập đề án kiến nghị cấp trên xây dựng hệ thống nước máy	x		100%		
				2.Hỗ trợ các hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân kinh phí kết nối vào hệ thống nước sạch		x		50%	50%
				3.Trước mắt hỗ trợ hộ các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân vùng nguy cơ cao (vùng ngoài đê) kinh phí mua máy lọc nước		x		30%	70%
3	Cố chiến lược phát triển rừng ngập mặn và rừng phòng hộ bền vững.	Rừng	Toàn dân	1.Đầu tư phục hồi rừng đã bị thiệt hại sau thiên tai.	x				100%
				2.Xây dựng quy chế bảo vệ và xử phạt người vi phạm rừng ngập mặn có sự tham gia của cộng đồng.	x		100%		
				3.Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn, phát triển rừng ngập mặn	x		100%		
				4.Trồng rừng ngập mặn ở những vùng đất phù hợp	x				100%
4	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	Hộ gia đình NTTS 10 xóm	1.Tập huấn cho các hộ nuôi trồng thủy sản về kiến thức, kỹ thuật.	x		100%		
				2.Tạo hệ thống cung cấp dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản tại địa phương (giống sạch, thuốc và thức ăn ổn định và có chất lượng)	x			100%	
				3.Tập huấn về PCTT và BĐKH cho các	x		100%		

				hộ nuôi trồng.					
				4.Cộng đồng đưa ra được các quy chế, quy định để hạn chế việc khai thác thiếu bảo tồn và xử phạt nghiêm minh các đối tượng vi phạm.	x			100%	
5	Giảm thiệt hại dần gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	Chăn nuôi	Các hộ chăn ở 10 xóm	1.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi.	x		100%		
				2.Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (Làm chuồng kiên cố, giống phù hợp)		x		30%	70%
				3.Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiềm phòng dịch bệnh cho vật nuôi.	x		100%		
6	Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng đề chủ động trong PCTT	Lồng ghép giới	Phụ nữ đơn thân và nam đơn thân	1.Khảo sát tìm công việc có thể tạo thu nhập tại chỗ phù hợp với phụ nữ và nam giới	x		100%		
				2.Đào tạo nghề cho nam và nữ	x			50%	50%
				3.Tổ chức các ngành nghề tạo thu nhập cho nam và nữ.		x		50%	50%
				4.Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	x				100%
				5.Vận động, kiểm tra, giám sát việc xây dựng công sở tuân thủ quy định xây dựng tính đến nhu cầu đặc thù về giới và người khuyết tật	x		100%		
7	Truyền truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường	Nước sạch vệ sinh môi trường	Người dân toàn xã	1.Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh	x	x	100%		
				2.Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
				3.Pa nô, áp phích, khẩu hiệu		x	30%		100%
				4.Lồng ghép qua chương trình văn nghệ	x		50%	50%	
				5.Tập huấn cho cộng đồng, giáo viên và học sinh trong trường học	x		100%		
8	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	Nhà ở	Các hộ có nhà thiếu kiên cố ưu tiên phụ nữ đơn thân	1.Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	100%		
				2.Tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT và BĐKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho người dân	x		100%		
				3.Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.		x		20%	80%
				4.Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	100%		
9	Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn	Nước sạch vệ sinh môi trường	Các hộ có nhà vệ sinh tạm và chưa có	1.Hỗ trợ làm nhà vệ sinh đạt chuẩn (ưu tiên hộ có nhiều trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, hộ có người già và người khuyết tật)		x		50%	50%
				2.Tuyên truyền vận động hộ dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn	x		100%		
10	Nạo vét kênh mương kênh mương khơi thông dòng chảy	Thủy lợi	Người dân trồng màu và NTTS 10 xóm	1.Khảo sát hệ thống kênh mương cần nạo vét khơi thông	x		100%		
				2. Tiến hành nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy		x	50%	50%	
				3. Lập tờ trình xin hỗ trợ của cấp trên để xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố	x		100%		
				4.Về lâu dài tuyên truyền vận động	x	x	50%	50%	

				người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm"					
11	Đội xung kích bị tai nạn và gián đoạn chỉ huy		Đội xung kích	1.Mua sắm trang thiết bị đầy đủ cho Ban PCTT và Đội xung kích	x		100%		
				2.Tập huấn kỹ năng sử dụng phương tiện cho cán bộ làm công tác PCTT.	x		100%		
				3.Lập phương án mua sắm vật tư dự phòng theo kế hoạch	x		100%		
				4.Tuyên truyền vận động người dân dự trữ lương thực, thực phẩm và đồ dùng thiết để phòng ngừa và ứng phó thiên tai	x		100%		

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

- Một số số liệu còn thiếu, chưa hoàn thành phần A,B của báo cáo như quy định, do trong thời gian tập huấn xã quá bận nhiều công việc, hơn nữa đồng chí văn phòng thống kê bị đau mắt không thể tổng hợp được, sau đó chỉ còn 2 ngày đỡ đau hơn đã cùng với tập huấn viên làm việc liên tục, ngày gần cuối phải làm việc đến 2 giờ sáng tại công sở.
- Số liệu báo cáo rất nhiều, người dân tham gia rất nhiệt tình, đóng góp ý kiến rất thiết thực, góp phần cho thành công của đợt tập huấn đánh giá.

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ (ông Nguyễn Đức phó bí thư thường trực Đảng ủy xã Nam Điền)

- Qua nghe báo cáo tóm tắt và xem biểu mẫu các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã Nam Điền do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH của xã Nam Điền.
- Trong giai đoạn hiện nay do BĐKH nên thời tiết nắng nóng kéo dài, lũ lụt gia tăng, bão thất thường không theo quy luật, rét đậm rét hại kéo dài ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người già và trẻ em, năng suất lao động cũng bị sụt giảm... mà Nam Điền lại ở gần Biển nên càng ảnh hưởng nặng nề hơn.
- Chỉ trong 6 ngày vừa tập huấn vừa tiến hành tham vấn cộng đồng, với sự hướng dẫn của các giảng viên nhóm đánh giá của xã đã có được một báo cáo rất chi tiết, đầy đủ nội dung, phản ánh đúng thực tế tình hình của địa phương. Đây là cơ sở dữ liệu cần thiết để sử dụng cho nhiều hoạt động khác; Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã, góp phần giảm đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân xã Nam Điền

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã
(đã ký)**

Nguyễn Xuân Kiên

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 19/03	Ngày 20/03	Ngày 21/03
1	Nguyễn Xuân Kiên	x	x	Phó chủ tịch UBND xã	0916078307	x	x	x
2	Nguyễn Văn Vỹ	x		Chủ tịch UBMTTQ	0916017138	x	x	x
3	Phạm Văn Chiến	x		Chủ tịch Hội CCB	0946650689	x	x	x
4	Phạm Văn Phê	x		Chủ tịch Hội Nông dân	02283505840	x	x	x
5	Phạm Thị Mận		x	Chủ tịch Hội LHPN	0976814562	x	x	x
6	Đoàn Bá Khánh	x		Bí thư Đoàn Thanh niên	0977163586	x	x	x
7	Trần Thị Hồng		x	Cán bộ Địa chính	0914671370	x	x	x
8	Nguyễn Minh Tân	x		Văn phòng Thống kê	0984103133	x	x	x
9	Trần Văn Đoàn	x		Phó Ban Tuyên giáo Đảng ủy	0982467823	x	x	x
10	Dương Thị Thái		x	Chủ tịch Hội CTĐ	01239428476	x	x	x
11	Bùi Anh Tuấn	x		Trưởng trạm Y tế	0912036127	x	x	x
12	Trần Văn Điều	x		Trưởng xóm 1	01205862077	x	x	x
13	Lại Thị Duyên		x	Chi trưởng phụ nữ chi 1		x	x	x
14	Trần Văn Hiếu	x		Trưởng xóm 2	0824813070	x	x	x
15	Nguyễn Văn Thu	x		Trưởng xóm 3	0358718732	x	x	x
16	Nguyễn Đức Biển	x		Trưởng xóm 4	0987544348	x	x	x
17	Trần Văn Kết	x		Trưởng xóm 5	0978689332	x	x	x
18	Bùi Văn Phường	x		Trưởng xóm 6	0963121903	x	x	x
19	Trần Đình Luyện	x		Trưởng xóm 7	0385142301	x	x	x
20	Trần Văn Sờ	x		Trưởng xóm 8	0982523516	x	x	x
21	Nguyễn văn Chúc	x		Trưởng xóm 9		x	x	x
22	Nguyễn Tri Phương	x		Trưởng xóm 10	0852586503	x	x	x
23	Mai Thị Dung		x	Chi trưởng phụ nữ chi 2	0389586990	x	x	x
24	Lưu Thị Là		x	Chi trưởng phụ nữ chi 3	0384893515	x	x	x
25	Đoàn Thị My		x	Chi trưởng phụ nữ chi 5	0943375804	x	x	x
26	Nguyễn Thị		x	Chi trưởng phụ nữ chi 6	0385428467	x	x	x

	Nhung							
27	Hoàng Thị Luyện		x	Chi trưởng phụ nữ chi 7	0389147342	x	x	x
28	Vũ Thị Hồi		x	Chi trưởng phụ nữ chi 8	0966003563	x	x	x
29	Phạm Thị Liên		x	Chi trưởng phụ nữ chi 9	0974197784	x	x	x
30	Đỗ Thị Thúy		x	Chi trưởng phụ nữ chi 10	0975799613	x	x	x
Tổng cộng		17	13			30	30	30

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 22-24/3/2019

TT	Họ và tên	Nữ	Nam	Chức danh	Số điện thoại
1	Nguyễn Xuân Kiên	x	x	Phó chủ tịch UBND xã	0916078307
2	Nguyễn Văn Vỹ	x		Chủ tịch UBMTTQ	0916017138
3	Phạm Văn Chiến	x		Chủ tịch Hội CCB	0946650689
4	Phạm Văn Phê	x		Chủ tịch Hội Nông dân	02283505840
5	Phạm Thị Mận		x	Chủ tịch Hội LHPN	0976814562
6	Đoàn Bá Khánh	x		Bí thư Đoàn Thanh niên	0977163586
7	Trần Thị Hồng		x	Cán bộ Địa chính	0914671370
8	Nguyễn Minh Tân	x		Văn phòng Thống kê	0984103133
9	Trần Văn Đoàn	x		Phó Ban Tuyên giáo Đảng ủy	0982467823
10	Dương Thị Thái		x	Chủ tịch Hội CTĐ	01239428476
Tổng cộng		6	4		

**PHỤ LỤC 2:
CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN
(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)**

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Nam Điền

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão													Tần suất tăng lên, cường độ mạnh hơn, không theo quy luật		
Ngập Lụt													Nhiều hơn, ngập diện rộng hơn, không theo quy luật		
Rét đậm, rét hại													Nhiệt độ xuống thấp hơn, kéo dài hơn, Bất thường, không theo quy luật		
Nắng nóng													Nhiệt độ tăng cao hơn, kéo dài hơn		
Hoạt động KT-VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ? (đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)

<p>1. Trồng trọt (Hoa màu) chiếm 24, 05 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia trồng trọt nam 30%, nữ 70%</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão , Lụt cây đổ, ngập dập nát, mất trắng - Rét hại cây không phát triển được, giảm năng suất, nếu rét kéo dài thì mất trắng. - Nắng nóng thiếu nước tưới, bị chết, nếu kéo dài nước mặn tràn vào bị mất trắng 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích trồng màu giáp vùng biển – ven đê - Hệ thống kênh mương chưa đảm bảo - Cơ cấu cây trồng kém, chưa đa dạng cây trồng - Đất bỏ hoang nhiều do đất cái khó làm - Chưa có đầu ra cho sản phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao hệ thống kênh mương. - Khoan giếng tưới cho cây màu - Hỗ trợ giống - Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng trọt cho nữ và nam
<p>2. Nuôi trồng thủy sản chiếm 20,5 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia nuôi trồng Nam 80%, nữ 20%</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão, lụt, hư hỏng bờ bao, mất sản lượng , mất vốn - Nắng nóng làm mất con giống và giảm năng suất thủy sản, giảm thu nhập. - Bão làm sập chòi canh, nguy cơ chết người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bờ bao thấp , hệ thống giao thông thủy lợi không phù hợp - Thiếu điện, công suất thấp - Quy hoạch thiếu đồng bộ; - Do ô nhiễm nguồn nước - Người dân chủ quan, thiếu kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin dự báo kịp thời cho các hộ NTTS - Điều chỉnh quy hoạch - Đầu tư nâng cấp cầu cống, giao thông - Đầu tư điện cho nuôi trồng thủy sản
<p>3. Ngành nghề xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh... chiếm 37,73 tỷ trọng kinh tế . Tham gia sản xuất nam 100%</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão, lụt ngừng sản xuất, giảm sản lượng, giảm thu nhập. - Nắng nóng, rét hại giảm năng suất , giảm thu nhập. - Bão, lụt nghề xây dựng nguy hiểm đến tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Không trang bị bảo hộ lao động. - Chủ yếu lao động phổ thông không được đào tạo nghề. - Nghề sửa chữa điện lạnh, xì hàn thiếu vốn đầu tư chủ yếu làm nhỏ lẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xã quan tâm tạo điều kiện về địa điểm kinh doanh, và giảm thuế khi bị thiệt hại do thiên tai. - Một số hộ mạnh dạn đầu tư lớn
<p>4. Khai thác đánh bắt, thủy sản, chiếm 8, 17 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia sản xuất nam 95%, nữ 5%</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão làm hư hỏng thuyền, bè mảng, không có thu nhập. - Bão lớn làm mất tài sản, mất ngư lưới cụ, nợ ngân hàng không có để trả. - Bão lớn nguy cơ người bị chết trên biển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyền nhỏ thô sơ (87 bè mảng) - Thiếu trang thiết bị dự báo, cảnh báo (bộ đàm, radio) - Một số thiếu vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị để đánh bắt xa bờ . Một số hộ không mạnh dạn vay vốn nhà nước hỗ trợ để đầu tư đóng thuyền lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ 12 tàu đánh bắt xa bờ - Tạo đầu ra cho sản phẩm đánh bắt - Được vay vốn đầu tư mua tàu thuyền đánh bắt xa bờ - Được tập huấn BC GNTT hàng năm

<p>5. Tiêu thủ công nghiệp chiếm 4,4 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia sản xuất Nam 15%, nữ 85%</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão, lụt làm sản phẩm bị ẩm mốc, hư hỏng đặc biệt khi mưa nhiều - Bão làm hư hỏng, đổ sập kho hàng hóa - Mất nhiều thời gian (12 tiếng) vì phải làm ngoài giờ, vào thời gian nông dân (phụ nữ) làm thêm rất vất vả ảnh hưởng đến sức khỏe như thoái hóa cột sống , mờ mắt . 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu vốn đầu tư cho sản phẩm mới. - Bao tiêu sản phẩm chưa được ổn định. Giá cả bấp bênh. - Chủ yếu làm theo kinh nghiệm chưa được tập huấn kỹ thuật. - Làm ngoài giờ nên chưa chú trọng đến mẫu mã sản phẩm nên có những thời điểm không bán được 	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đầu tư kho dự trữ và bảo quản nguyên liệu. - Quan tâm tạo đầu ra cho sản phẩm - Người dân cần cù chăm chỉ.
<p>6. Chăn nuôi chiếm 2, 1 tỷ trọng KT của xã. Tham gia chăn nuôi Nữ 50% Nam 50%</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão làm hư hỏng , sập đổ chuồng trại. Chăn nuôi. - Ngập lụt làm chết gia súc gia cầm, nước thải tràn ngập gây ô nhiễm môi trường. - Nắng nóng , rét hại gia súc, gia cầm bị dịch bệnh, giảm sản lượng, nếu kéo dài nguy cơ mất trắng không có thu nhập 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuồng trại chưa kiên cố, đa số làm tạm bợ. - Nước thải chăn nuôi chảy trực tiếp ra môi trường - Chưa quy hoạch vùng chăn nuôi riêng biệt. - Gia cả chưa ổn định, tiêm phòng chưa đầy đủ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xã tổ chức tập huấn cho hộ chăn nuôi. - Có thú y theo dõi phòng chống dịch bệnh và tiêm phòng. - Tuyên truyền rộng rãi trên truyền thanh. - Có biện pháp ngăn chặn dịch bệnh và tiêu hủy con nuôi khi có dịch.
<p>7. Dịch vụ thương mại. Buôn bán nhỏ chiếm 3, 05 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia buôn bán Nữ 95% Nam 5%</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão, lụt làm thu nhập kém, ảnh hưởng lưu thông hàng hóa - Lều quán hư hỏng - Chất lượng hàng hóa không đảm bảo 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu vốn đầu tư - Lều quán bán kiên cố tạm bợ - buôn bán tự phát - Chưa được tập huấn đầu tư buôn bán lớn, chủ yếu là nhỏ lẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có kho dự trữ chứa hàng - Một số hộ mạnh gian đầu tư - Có chợ đầu mối hải sản - Gần khu sinh thái mức độ tiêu thụ hàng hóa lớn

Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRĐKH

Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT

Loại hình Thiên tai	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT (Quản lý nhà nước và chính sách; Điều kiện kinh tế xã hội; Đặc điểm môi trường tự nhiên; Nhân lực, nhận thức; Tiếp cận khoa học công nghệ)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
---------------------	------	------------	--	--------	------------------	--------------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	10/10 xóm	2.180	<ul style="list-style-type: none"> - Có lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực - Có ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực - Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm) - Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT) - 82% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH - 88% hộ dân có chủ động trong công tác PCTT - Có tổ tự quản các công trình công cộng. - Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm - 86% hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa - 73% nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn - Có tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng - Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm - 100% người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm - Người dân có ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm - 90% người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH - Có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng 	<ul style="list-style-type: none"> - Có 42,49 % đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số. - 5,7% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số - 42, 65% nữ trong nhóm DBTT: - 1,74 % phụ nữ đơn thân trên tổng dân số - 40% điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo - 20% điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo. - 7,5% hệ thống điện chưa kiên cố - 2% điện sau công tơ chưa an toàn - 100% hệ thống đê chưa kiên cố - 8,6% nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ - 12% nhà có đối tượng DBTT thiếu kiên cố/đơn sơ - 7, 1 nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ - 12% nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao - Đội xung kích chưa thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân. - 100% công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới - 2,5% hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio - 2% hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động - 60% hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet. - 30% phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch - Chưa tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT cho người dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão. - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão. - Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên. - Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp - Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi và gián đoạn công tác chỉ huy của ban PCTT 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Trung bình - Cao - Trung bình - Thấp
Ngập lụt	10/10 xóm	2180	<ul style="list-style-type: none"> - Có lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực - Có ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực - Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm) - Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT) - 82% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH - 88% hộ dân có chủ động trong công tác PCTT - Có tổ tự quản các công trình công cộng. - Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm 	<ul style="list-style-type: none"> - 40% điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo - 20% điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo - 80% trẻ em chưa biết bơi - 20,5% cầu yếu/ cầu tạm - 22,4% cống thoát nước yếu/tạm. - 100% kè chưa kiên cố - 44,3% Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố - 40% Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố - 100% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch. - 100% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch - Không có quy hoạch hệ thống nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt. - Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh khi ngập lụt - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi ngập lụt - Nguy cơ bùng 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình. - Cao - Cao - Trung bình - Cao

		<ul style="list-style-type: none"> - 100% trường học có phương án ứng phó thiên tai. - Có hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH - Có tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh - 100% hộ dân chấp hành thu gom rác thải . - 85% người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường - Đơn vị y tế có khả năng kiểm soát dịch bệnh của - 71% người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh 	<p>sạch</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% Hộ dân không thực hiện phân loại rác . - 9,5% hộ nhà vệ sinh chưa đảm bảo và chưa có nhà vệ sinh. - 70% trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn - Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa ẩm ...) - 27% người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...). - 31,2 % người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...) 	<p>phát dịch bệnh sau lụt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiếu nước sạch khi có lụt 	
--	--	--	---	--	--

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BDKH

Biểu hiện của BDKH	Xóm	Tổng số hộ	Năng lực TUBDKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 39 ^o	Xóm 10/10	2.180	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cây xanh quanh khu dân cư. - 20% hộ dân dùng điều hòa nhiệt độ - 100% hộ dân có quạt điện - Đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản và trồng màu 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp để thích ứng với nhiệt độ tăng quá cao - Diện tích thủy sản rộng lớn phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên khi có nhiệt độ cao không thể làm gì được - Trồng màu hệ thống tưới tiêu khô cạn, không có nước tưới, không đảm bảo tưới tiêu cho cây trồng - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh và chống nắng, gia súc gia cầm không chịu được nắng nóng ở nhiệt độ cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp ngoài da tăng cao - Nguy cơ thiệt hại thủy sản trên diện rộng - Nguy cơ hoa màu thiệt hại trên diện rộng - Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - Cao
Lượng mưa thay đổi 13-15Cm	-Xóm 1, 9 xóm 10 ngập cao - Các xóm khác trung bình	762 1.454	<ul style="list-style-type: none"> - Có phương pháp sơ tán cụ thể cho từng xóm (xóm1, xóm10, xóm 9) - Tuyên truyền cảnh báo dự báo cho người dân kịp thời - 50% người dân có ý thức dự trữ lương thực thực phẩm trong tuần 	<ul style="list-style-type: none"> - Xóm 10, xóm 9 xóm 1 ở vùng trũng thấp, thiếu hệ thống thoát nước dân sinh - Mưa thất thường ảnh hưởng đến diện tích màu, trồng thủy sản - Trồng màu diện tích lớn, lượng mưa thay đổi dẫn đến ngập úng làm hư hại hoa màu 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về người và tái sản - Nguy cơ thiệt hại thủy sản (giảm năng suất và sản lượng) - Nguy cơ hoa màu bị thiệt hại diện rộng 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Cao - Cao
Nước biển dâng 30-67,5cm	10/10 xóm		<ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống đê kiên cố - Có rừng ngập mặn - Có phương án sơ tán cụ thể - Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng - Người dân thiếu hiểu biết về BDKH và chủ quan - Diện tích nuôi trồng thủy sản gần biển, diện rộng - Diện tích hoa màu rộng sát biển, gần đê 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về người - Nguy cơ thiệt hại Thủy sản diện rộng - Nguy cơ thiệt hại hoa màu diện rộng - Thiệt hại về nhà ở và tài sản 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - Cao - Cao - TB
Các biểu hiện Xâm	- Xóm 10 ảnh		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất của toàn xã gần biển nên ngập mặn diện rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao

nhập mặn, Xói lở bờ biển	hường nặng (cao) - 9 xóm TB		-Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức - Hệ thống cống kiên cố	- Bờ biển dài, chur có bờ kè, đất cát nên thường xuyên bị xói lở - Diện tích hoa màu rộng sát biển nên bị nhiễm mặn/điện rộng - Cống ngăn mặn xuống cấp - Bờ bao thấp	- Nguy cơ biển lấn mất đất sản xuất - Nguy cơ đất bị nhiễm mặn không sản xuất được . - Thiếu nước sinh hoạt	- Cao - Cao - Cao
--------------------------	--------------------------------	--	--	--	---	-------------------------

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Nam Điền

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (18)	Nữ (12)	Nam (14)	Nữ (16)	Nam (14)	Nữ (16)	Phiếu (46)	Xếp hạng	Phiếu (44)	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	12
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt	5	3	4	5	5	2	14	17	10	21	21
Nguy cơ đuối nước của trẻ khi có bão lụt	6	6	5	4	1	5	12	18	15	20	19
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	2	7	10	10	3	19	15	16	36	13	14
Nguy cơ thiệt hại về cầu cống, công thoát nước dân sinh và kè khi có bão lụt xảy ra	8	4	34	15	8	16	50	11	35	11	11
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	40	24	7	6	3	15	74	5	45	7	6
Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi có lụt	21	10	32	14	14	20	67	8	44	8	8
Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt	18	13	21	11	16	12	55	10	36	12	12
Nguy cơ thiếu nước sạch khi có thiên tai	51	37	9	30	17	31	77	3	98	2	3
Nguy cơ thiệt hại hệ thống kênh mương khi bị ngập lụt	25	12	22	14	19	14	66	9	40	9	9
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị ngập lụt	25	36	25	34	30	37	80	2	107	1	2
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi, và đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập	28	21	27	30	20	29	75	4	80	3	4
Nguy cơ hư hỏng về bờ bao, ao, hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt và nước biển dâng	80	27	10	21	11	29	101	1	77	4	1
Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi thủy sản bị phá sản sau thiên tai	5	6	16	2	16	9	37	13	17	19	13
Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền và ngư lưới cụ khi có bão	4	5	5	15	2	9	11	19	29	18	20
Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm về tính mạng khi có bão	3	9	3	11	3	10	9	21	30	17	18
Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa	1	1	2	3	3	2	6	22	6	22	22
Thiếu thông tin để phục hồi SXKD và thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SXKD phù hợp	13	11	12	10	10	13	35	14	33	15	15

Nguy cơ xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ và gián đoạn công tác chỉ huy khi có lụt bão	29	12	10	10	1	13	40	12	37	10	10
Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động phòng chống thiên tai.	22	23	20	23	27	13	69	7	59	6	7
Nguy cơ thiệt hại về chợ khi có bão	1	14	3	14	4	4	8	20	32	16	17
Nguy cơ thiệt hại về RNM khi có bão	41	31	14	11	15	21	70	6	63	5	5
Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp >11	3	20	10	18	7	17	20	15	55	14	16
Tổng cộng	396	264	308	352	308	352	1012		968		

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH

T	RRTT và RRKH	Ảnh hưởng đối với nam		Ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao ?	Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về bờ ao, ao hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt, nước biển dâng	- Tính mạng đe dọa, tài sản mất trắng. - Nguy cơ bị mắc bệnh hiểm nghèo - Áp lực là người trụ cột gia đình	- Chòi canh vật chất chưa đảm bảo. - Vùng nuôi trồng giáp biển. - Tiếp xúc trực tiếp với thuốc BVTV trôi nổi, thuốc giả kém chất lượng - Tìm tòi các biện pháp kỹ thuật để khắc phục	- Áp lực tinh thần do mất tài sản quá lớn, phải lo toan cho cả gia đình sinh hoạt hàng ngày (Vay mượn...) - Áp lực do thiệt hại nhiều có khi bị phá sản.	- Không có nguồn thu nhập nào khác. - Lo toan công việc trong gia đình. - Gánh nặng chăm sóc gia đình. - Đưa con cái đi sơ tán.	- Tiếp cận thông tin sớm. - Sơ tán kịp thời. - Làm chòi canh kiên cố hơn. - Tập huấn quản lý và sử dụng tốt thuốc BVTV. - Hỗ trợ vốn để phục hồi sản xuất sau thiên tai.	- Tuyên truyền nâng cao năng lực. - Tiếp cận nguồn vốn, con giống. - Tạo việc làm tại chỗ. - Hỗ trợ vốn phục hồi sản xuất sau thiên tai
2	Thiệt hại về nhà ở khi có thiên tai	- Trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt. - Nguy cơ tai nạn khi chằng chống nhà.	- Trụ cột trong gia đình. - Áp lực kiếm tiền, phải đi làm ăn xa. - Thiếu kiến thức kỹ năng	- Không có nhà ở ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sinh hoạt. - Tâm lý lo toan, áp lực, ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe	- Lo lắng, chạy vạy kinh phí để làm nhà. - Gánh vác hết công việc nội trợ trong gia đình.	- Hỗ trợ kinh phí làm nhà. - Tập huấn kiến thức kỹ năng PCTT/BĐKH. - Tạo công ăn việc làm tại chỗ	- Tìm công việc, việc làm có thêm thu nhập. - Đội xung kích hỗ trợ cho các gia đình có phụ nữ đơn thân
3	Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động phòng chống thiên tai.	- Đe dọa tính mạng khi làm nhiệm vụ - Tai nạn bất ngờ khi sơ suất	- Trực tiếp tham gia thực hiện ứng phó với thiên tai. - Thiếu trang thiết bị. - Thiếu bảo hộ lao động. - Thiếu kỹ năng, kiến thức về PCTT, BĐKH	- Đe dọa tính mạng khi làm nhiệm vụ. - Lo lắng, xáo trộn công việc trong gia đình	- Sức khỏe yếu. - Tinh thần không vững, hay lo lắng - Thiếu kiến thức, kỹ năng về PCTT, BĐKH. Thiếu trang thiết bị	- Hỗ trợ trang thiết bị cứu hộ cứu nạn, sơ cấp cứu ban đầu, - Tập huấn kiến thức kỹ năng PCTT, BĐKH	- Tập huấn nâng cao năng lực - Hỗ trợ trang thiết bị cá nhân. - Hỗ trợ trang thiết bị sơ cấp cứu ban đầu

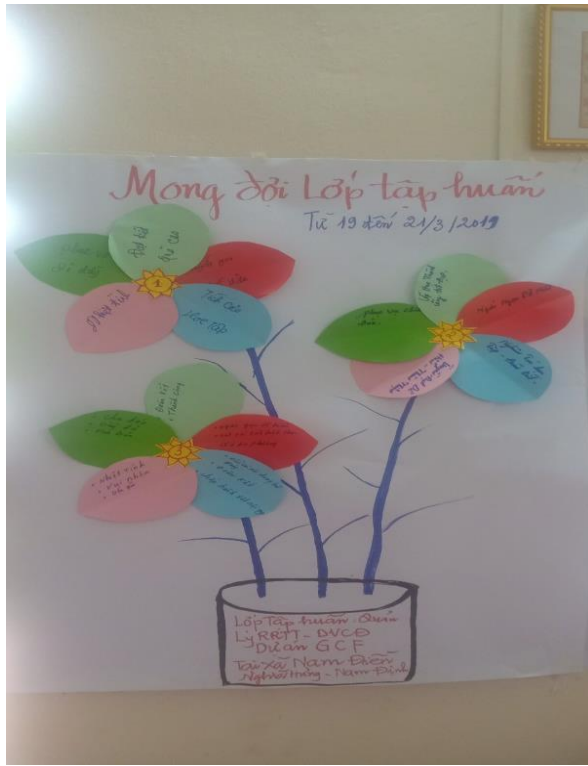
PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ NAM ĐIỀN



Nhóm HTKT xã Nhóm Cộng đồng xã Nam Điền



Các GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



Ảnh mong đợi Lớp tập huấn



Giới thiệu về các Khái niệm



Trình bày kết quả thảo luận



Thảo luận và thu thập thông tin phần C của các Xóm



Thực hành vẽ sơ họa bản đồ RRTT&RRBĐKH



Thảo luận xác định vùng nguy cơ cao theo kịch bản BĐKH



Thảo luận thực hành xếp hạng giải pháp PCTT & TUBĐKH





Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH



Thu thập thông tin tại cụm thôn



Thu thập thông tin tại cụm thôn



Họp dân lần 2 phân tích nguyên nhân đưa ra giải pháp PCTT/TƯ'ĐKH



Họp dân lần 2 phân tích nguyên nhân đưa ra giải pháp PCTT/TUĐBKH



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin

F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI²

1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)



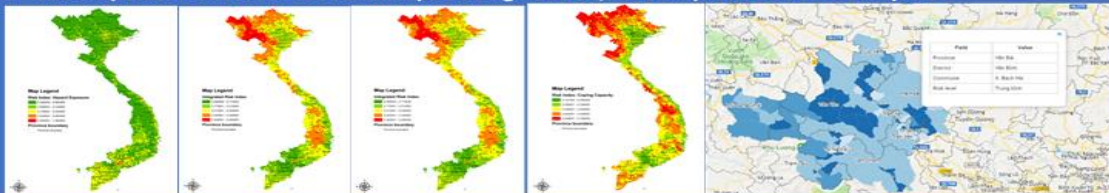
- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

Việc đánh giá rủi ro thiên tai³ bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- phân tích mức độ phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;

²Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

³Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

- iii. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- iv. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau⁴ ;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp⁵. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đã phân tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

Đánh giá Thiên tai⁶: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

⁴Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

⁵Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp số tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

⁶Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability): là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

Đánh giá Năng lực (Capacity): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, tiềm năng và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định

gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk) là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.